

Số: 2154/TB-STC

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa
Mã chương: 599

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 10/5/2024 giữa Sở Tài chính và Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa;

Sở Tài chính Khánh Hòa thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm vốn đầu tư) của Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

- Thu phí, lệ phí: Không
- Quyết toán chi từ nguồn ngân sách nhà nước:
- Nguồn hoạt động khác:

- Số dư năm trước mang sang:	1.000.000.000 đồng
- Số thu trong năm:	3.581.589.541 đồng
- Số kinh phí quyết toán:	2.636.187.160 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:	1.945.402.381 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Không

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Kinh phí còn chuyển sang năm 2024: 1.945.402.381 đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Tổng số thu trong năm:	7.234.702.480 đồng
- Tổng số chi trong năm:	4.060.696.424 đồng

- Chênh lệch thu - chi:

3.174.006.056 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng hạn so với thời hạn quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Chưa mở sổ theo dõi nguồn trích kinh phí hoạt động từ các dự án được giao quản lý tại đơn vị và các biểu mẫu quyết toán chưa tuân thủ quy định.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước: Đơn vị tuân thủ chế độ chi tiêu theo định mức và quy chế chi tiêu nội bộ. Tuy nhiên, đơn vị chưa hạch toán thu, chi từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án được giữ lại cho Ban và chưa thực hiện hạch toán các tài khoản và mục lục ngân sách nhà nước theo quy định. Đơn vị vẫn áp dụng hệ thống tài khoản theo Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán cho đơn vị chủ đầu tư, mặc dù Thông tư này đã hết hiệu lực.

- Số thu hoạt động quản lý dự án được duyệt để lại Ban thấp hơn 1.943.247.000 đồng so với báo cáo của đơn vị. Lý do là trong năm, đơn vị đã chuyển số kinh phí này từ tài khoản Kho bạc sang tài khoản ngân hàng, dẫn đến việc cộng trùng hai lần.

- Kết thúc năm, nguồn thu hoạt động quản lý dự án được trích để lại chưa xác định hết các nội dung chi, vì vậy Ban không thực hiện trích lập quỹ.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị nghiên cứu thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Ban Quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công. Theo đó, hạch toán thu, chi từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án được giữ lại, lập các biểu mẫu quyết toán đúng quy định và theo dõi chi theo mục lục ngân sách nhà nước.

- Chấm dứt việc áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về kế toán dành cho đơn vị chủ đầu tư.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Ban QLDA Phát triển Khánh Hòa;

- Lưu: VT, TCĐT (NTH).



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngày 15 / 5 / 2024 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	6.524.836.541	4.581.589.541	-1.943.247.000
	a. Từ NSNN cấp			
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
	d. Trích từ dự án, công trình XD CB	6.524.836.541	4.581.589.541	-1.943.247.000
2	Chi phí	2.636.187.160	2.636.187.160	
	a. Chi phí hoạt động	2.636.187.160	2.636.187.160	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt	3.888.649.381	1.945.402.381	-1.943.247.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	7.234.702.480	7.234.702.480	
2	Chi phí	4.060.696.424	4.060.696.424	
3	Thặng dư/thâm hụt	3.174.006.056	3.174.006.056	
III	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác			
2	Chi phí khác			
3	Thặng dư/thâm hụt			
IV	Chi phí thuế TNDN			
V	Thặng dư/thâm hụt trong năm (VI=I.3+II.3+III.3-IV)	7.062.655.437	5.119.408.437	-1.943.247.000
1	Phân phối cho các quỹ			
2	Phân phối khác			

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngày 15/5/2024 của Sở Tài chính)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 280		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Khoản 338		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	7	8	9=8-7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
2	Dự toán được giao trong năm						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
3	Tổng số được sử dụng trong năm						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
4	Kinh phí thực nhận trong năm						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
6	Kinh phí giảm trong năm						
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Đã nộp NSNN						
	- Còn phải nộp NSNN						
	- Dự toán bị hủy						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 280		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Khoản 338		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	7	8	9=8-7
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
	- Đã nộp NSNN						
	- Còn phải nộp NSNN						
	- Dự toán bị hủy						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán						
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
2	Dự toán được giao trong năm						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
3	Số thu trong năm	5.524.836.541	3.581.589.541	-1.943.247.000	5.524.836.541	3.581.589.541	-1.943.247.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.524.836.541	3.581.589.541	-1.943.247.000	5.524.836.541	3.581.589.541	-1.943.247.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	6.524.836.541	4.581.589.541	-1.943.247.000	6.524.836.541	4.581.589.541	-1.943.247.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.524.836.541	4.581.589.541	-1.943.247.000	6.524.836.541	4.581.589.541	-1.943.247.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	2.636.187.160	2.636.187.160		2.636.187.160	2.636.187.160	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.636.187.160	2.636.187.160		2.636.187.160	2.636.187.160	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.888.649.381	1.945.402.381	-1.943.247.000	3.888.649.381	1.945.402.381	-1.943.247.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.888.649.381	1.945.402.381	-1.943.247.000	3.888.649.381	1.945.402.381	-1.943.247.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng cộng	2.636.187.160					2.636.187.160
280	338			1. Kinh phí không tự chủ	2.636.187.160					2.636.187.160
		6000		Tiền lương	1.106.879.330					1.106.879.330
			6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.106.879.330					
		6050		Tiền công	37.377.000					37.377.000
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.377.000					
		6100		Các khoản phụ cấp lương	0					0
			6149	Phụ cấp khác	0					
		6300		Các khoản trích nộp theo lương	263.380.124					263.380.124
			6301	Bảo hiểm xã hội	263.380.124					
		6200		Chi khen thưởng	95.100.000					95.100.000
			6201	Chi khen thưởng thường xuyên theo định mức	95.100.000					
		6250		Chi phúc lợi tập thể	0					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	72.930.594					72.930.594
			6501	Thanh toán tiền điện	16.835.933					
			6502	Thanh toán tiền nước	17.085.896					
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	11.713.060					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6549	Khác	27.295.705					
		6550		Chi mua vật tư văn phòng	48.480.699					48.480.699
			6551	Văn phòng phẩm	48.480.699					
		6600		Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	10.807.655					10.807.655
			6601	Cước điện thoại trong nước	10.807.655					
		6650		Chi hội nghị	1.500.000					1.500.000
			6651	In mua tài liệu	1.500.000					
		6700		Chi công tác phí	30.909.798					30.909.798
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	17.813.000					
			6702	Phụ cấp lưu trú	4.000.000					
			6703	Thuê phòng nghỉ	7.896.798					
			6704	Khoán công tác phí	1.200.000					
		6750		Chi thuê mướn	45.937.150					45.937.150
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0					
			6752	Thuê nhà	15.145.000					
			6799	Thuê khác	30.792.150					
		6800		Chi đoàn đi công tác nước ngoài	0					
		6850		Chi đoàn vào	0					



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	501.392.000					501.392.000
			6901	Mô tô	2.700.000					
			6907	Nhà cửa	498.692.000					
		7750		Chi khác	421.492.810					421.492.810
			7799	Chi các khoản khác	421.492.810					

